

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM
✽

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019

TP.HCM, THÁNG 10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2019
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493,672,207,230	420,529,046,220
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	183,047,795,323	172,124,412,050
1. Tiền	111		104,047,795,323	127,124,412,050
2. Các khoản tương đương tiền	112		79,000,000,000	45,000,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,001,000,000	61,001,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24,001,000,000	61,001,500,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,024,908,076	176,440,421,224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179,279,882,625	149,394,512,318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64,972,895,496	7,300,597,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	31,029,763,685	20,009,815,531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(257,633,730)	(264,503,773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		11,598,503,831	10,962,712,946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,886,810,611	174,189,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	9,414,985,691	10,750,702,312
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	296,707,529	37,821,483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202,193,216,262	208,282,994,538
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		8,876,733,470	8,874,733,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	8,876,733,470	8,874,733,470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		81,553,400,964	75,084,256,497
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	64,125,655,946	56,295,762,357
- Nguyên giá	222		153,239,110,231	144,420,383,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89,113,454,285)	(88,124,621,381)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	17,427,745,018	18,788,494,140
- Nguyên giá	228		20,767,171,024	22,381,234,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,339,426,006)	(3,592,740,688)
III-Bất động sản đầu tư	230	V.9	34,405,733,227	37,380,390,952
- Nguyên giá	231		74,584,104,356	74,584,104,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(40,178,371,129)	(37,203,713,404)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		192,022,727	11,779,255,082
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	192,022,727	11,779,255,082
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15,505,501,242	13,591,049,498
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	4,458,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,614,263,664	11,614,263,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,357,362,422)	(2,481,214,166)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		61,659,824,632	61,573,309,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	61,659,824,632	61,573,309,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		695,865,423,492	628,812,040,758
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		336,681,693,855	282,316,517,153
I-Nợ ngắn hạn	310		335,101,142,421	280,571,965,719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	98,592,633,399	103,522,121,642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,838,380,742	17,431,115,653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9,628,948,940	12,928,756,880
4. Phải trả người lao động	314		11,556,711,430	28,320,939,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8,619,753,702	5,137,314,039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	18,073,926,625	181,818,182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	144,469,647,598	105,293,523,420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	45,000,000	156,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,276,139,985	7,600,376,157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		1,580,551,434	1,744,551,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	915,551,434	801,551,434
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	165,000,000	443,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

04378
 ONG TY
 PHÂN
 HÀNG
 T NA
 T. PHỐC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359,183,729,637	346,495,523,605
I-Vốn chủ sở hữu	410		359,183,729,637	346,495,523,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	113,346,962,745	103,029,036,365
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	14,241,802,725	14,246,587,566
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	90,630,104,167	88,255,039,674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68,246,128,162	36,665,407,774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,383,976,005	51,589,631,900
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		695,865,423,492	628,812,040,758
			-	-

TP.HCM, ngày 15... tháng 10... năm 2019

Người lập biểu

PT. Ban - TCKT

Phó Tổng Giám đốc PT

Trần Thị Huế

Võ Trung Thắng



Nguyễn Thị Thanh Trang

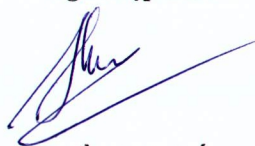


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ III NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	231,121,930,066	226,659,429,831	628,907,383,928	656,595,788,490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	231,121,930,066	226,659,429,831	628,907,383,928	656,595,788,490
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	207,287,081,569	202,320,880,779	561,044,421,987	587,158,336,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,834,848,497	24,338,549,052	67,862,961,941	69,437,451,982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,243,198,534	2,530,083,995	6,903,311,296	40,665,157,985
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	259,574,362	1,395,942,780	1,847,633,196	3,467,891,322
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,560,217</i>	<i>14,473,125</i>	<i>33,997,356</i>	<i>42,519,072</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17,039,256,251	17,924,181,611	46,084,837,198	55,861,012,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		7,779,216,418	7,548,508,656	26,833,802,843	50,773,705,694
11. Thu nhập khác	31	VI.5	154,349,329	54,378,066	1,390,542,050	319,213,843
12. Chi phí khác	32	VI.6	271,950,692	124,793,419	316,796,836	1,581,525,762
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(117,601,363)	(70,415,353)	1,073,745,214	(1,262,311,919)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,661,615,055	7,478,093,303	27,907,548,057	49,511,393,775
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,575,860,279	1,550,824,487	5,523,572,052	10,438,475,763
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		6,085,754,776	5,927,268,816	22,383,976,005	39,072,918,012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		432	420	1,009	2,329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Huế

PT. Ban TCKT



Võ Trung Thắng

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc PT

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẠI LÝ HÀNG HẢI
 VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/9/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,907,548,057	49,511,393,775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,518,014,981	8,876,733,683
- Các khoản dự phòng	03		869,278,213	1,836,246,698
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,662,192,610)	(38,633,833,757)
- Chi phí lãi vay	06		33,997,356	42,519,072
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,666,645,997	21,633,059,471
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(97,502,786,234)	(63,138,520,615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(936,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49,515,080,621	43,201,178,097
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,799,137,053)	1,475,016,045
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		(33,997,356)	(42,519,072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,936,484,799)	(6,628,614,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,041,386,145)	(5,487,800,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,132,064,969)	(8,989,137,423)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,425,269,368)	(6,649,362,601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,414,645,453	263,727,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37,000,500,000	499,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,790,600,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	67,565,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,247,547,157	5,522,648,940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39,446,823,242	67,201,013,611
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2,968,889,940
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(389,000,000)	(1,881,259,962)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,375,000)	(19,137,888,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(391,375,000)	(18,050,258,022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,923,383,273	40,161,618,166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172,124,412,050	151,791,888,918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		183,047,795,323	191,953,507,084

Người lập biểu

Trần Thị Huệ

PT.Ban TC-KT

Võ Trung Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2,068,205,631	3,001,872,561
Tiền gửi ngân hàng	101,979,589,692	124,122,539,489
Các khoản tương đương tiền	79,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	183,047,795,323	172,124,412,050

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng	24,001,000,000	24,001,000,000	61,001,500,000	61,001,500,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại ngân hàng				
Cộng	24,001,000,000	24,001,000,000	61,001,500,000	61,001,500,000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Sở hữu	Số cuối quý		Sở hữu	Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty liên kết		7,248,600,000	3,117,362,422		4,458,000,000	2,481,214,166
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7,248,600,000	3,117,362,422	20%	4,458,000,000	2,481,214,166
Đơn vị khác		11,614,263,664			11,614,263,664	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾	913,390 CP	7,400,160,000		913,390 CP	7,400,160,000	
- Tổng công ty CP Thép Việt Nam ⁽³⁾	200,000 CP	2,020,000,000		200,000 CP	2,020,000,000	
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam ⁽⁴⁾	50,000 CP	500,000,000	240,000,000	50,000 CP	500,000,000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁵⁾	51%	1,072,836,000		51%	1,072,836,000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁶⁾	1%	63,746,040		1%	63,746,040	
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁷⁾	0.27%	557,521,624		0.27%	557,521,624	
Tổng cộng		18,862,863,664	3,357,362,422		16,072,263,664	2,481,214,166

⁽¹⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 5/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

⁽²⁾Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) tiền thân là Đại lý Hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng Hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

⁽³⁾VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đấu giá mua 200.000 cổ phiếu của VNSTEEL.

⁽⁴⁾VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

⁽⁵⁾Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

⁽⁶⁾Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam). Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định hàng năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

⁽⁷⁾Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	11,309,640,720	14,487,609,354
Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	15,442,251,023	12,598,464,466
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	11,495,296,236	13,313,411,970
Phải thu khách khác	141,032,694,646	108,995,026,528
Cộng	179,279,882,625	149,394,512,318

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	119,616,438	1,498,350,961
Cổ tức và lợi nhuận được chia		35,000,000
BHXH, BHYT, BHTN	31,299	313,305
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	14,519,634,710	9,814,041,039
Tạm ứng	14,521,530,566	6,874,885,420
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,387,345,000	1,149,245,000
Khoản phải thu khác	481,605,672	637,979,806
Cộng	<u>31,029,763,685</u>	<u>20,009,815,531</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,876,733,470	8,874,733,470
Khoản phải thu khác		
Cộng	<u>8,876,733,470</u>	<u>8,874,733,470</u>

5. Nợ xấu

Nợ xấu	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng khác	376,093,718	257,633,730	351,466,570	264,503,773
Cộng	<u>376,093,718</u>	<u>257,633,730</u>	<u>351,466,570</u>	<u>264,503,773</u>

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối quý</u>	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Dự án sửa nhà VP Vitamas	5,444,003,264			5,351,980,537		92,022,727	
Dự án sửa nhà VP Vosa Quy Nhơn	40,000,000		60,000,000			100,000,000	
Dự án đầu tư đội xe vận chuyển CN Northfreight	6,295,251,818			6,295,251,818			
Cộng	<u>11,779,255,082</u>		<u>60,000,000</u>	<u>11,647,232,355</u>	<u>-</u>	<u>192,022,727</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2019	92,728,071,790	38,015,819	46,860,558,242	4,793,737,887	144,420,383,738
- Mua trong năm		-	1,943,728,181	-	1,943,728,181
- Chuyển từ XDCB dở dang	6,182,451,572	-	6,295,251,818	-	12,477,703,390
- Thanh lý, nhượng bán	172,289,600	-	5,430,415,478	-	5,602,705,078
Ngày 30/09/2019	98,738,233,762	38,015,819	49,669,122,763	4,793,737,887	153,239,110,231
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2019	51,354,506,118	38,015,819	32,172,526,296	4,559,573,148	88,124,621,381
- Khấu hao trong năm	2,737,560,223	-	3,614,803,760	16,791,822	6,369,155,805
- Thanh lý, nhượng bán	7,201,378	-	5,373,121,523	-	5,380,322,901
Ngày 30/09/2019	54,084,864,963	38,015,819	30,414,208,533	4,576,364,970	89,113,454,285
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2019	41,373,565,672	-	14,688,031,946	234,164,739	56,295,762,357
Ngày 30/09/2019	44,653,368,799	-	19,254,914,230	217,372,917	64,125,655,946

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2019		20,346,655,528	2,034,579,300	22,381,234,828
- Mua trong năm			73,500,000	73,500,000
- Giảm khác		1,687,563,804		1,687,563,804
Ngày 30/09/2019		18,659,091,724	2,108,079,300	20,767,171,024
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2019		1,588,716,942	2,004,023,746	3,592,740,688
- Khấu hao trong năm		160,476,450	13,725,001	174,201,451
- Giảm khác		427,516,133		427,516,133
Ngày 30/09/2019		1,321,677,259	2,017,748,747	3,339,426,006
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2019		18,757,938,586	30,555,554	18,788,494,140
Ngày 30/09/2019		17,337,414,465	90,330,553	17,427,745,018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư			Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2019			74,584,104,356	74,584,104,356
Ngày 30/09/2019			74,584,104,356	74,584,104,356
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2019			37,203,713,404	37,203,713,404
- <i>Khấu hao trong năm</i>			2,974,657,725	2,974,657,725
Ngày 30/09/2019			40,178,371,129	40,178,371,129
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2019			37,380,390,952	37,380,390,952
Ngày 30/09/2019			34,405,733,227	34,405,733,227

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	134,028,069	40,718,318
Chi phí bảo hiểm	31,432,325	44,894,211
Chi phí văn phòng, thuê kho	1,639,152,288	2,250,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82,197,929	86,326,622
Cộng	1,886,810,611	174,189,151

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	440,827,704	122,752,522
Tiền thuê đất trả trước	58,669,334,791	59,627,826,538
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,549,662,137	1,822,729,979
Cộng	61,659,824,632	61,573,309,039

11. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối quý
Vay ngân hàng ^(i,ii)	156,000,000	-	(111,000,000)	45,000,000
Cộng	156,000,000	-	(111,000,000)	45,000,000

b) Vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vietcombank CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾		248,000,000
Vietcombank CN Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾	165,000,000	195,000,000
Cộng	165,000,000	443,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

⁽ⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY ngày 18/7/2017 với số tiền 480,000,000 VND. Khoản vay này đã trả hết nợ.

⁽ⁱⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 19/NHNT-BĐ ngày 5/2/2018 với số tiền 300,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.6%/năm.

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	5,104,348,009	7,369,540,200
Iata Vietnam Company Limited	5,762,186,489	6,032,842,269
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	3,397,193,784	3,183,195,501
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	392,976,172	8,202,300,393
Phải trả người bán khác	83,935,928,945	78,734,243,279
Cộng	<u>98,592,633,399</u>	<u>103,522,121,642</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	637,482,211	8,516,086,619	7,895,024,457	1,258,544,373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,748,904,789	5,523,572,052	3,936,484,799	3,335,992,042
Thuế thu nhập cá nhân	522,378,263	2,013,249,207	2,387,972,674	147,654,796
Tiền thuê đất	1,509,244,792	3,899,324,148	5,190,311,440	218,257,500
Các loại thuế khác	8,510,746,825	28,316,455,658	32,158,702,254	4,668,500,229
Cộng	<u>12,928,756,880</u>	<u>48,268,687,684</u>	<u>51,568,459,624</u>	<u>9,628,948,940</u>

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	9,414,985,691	10,750,702,312
Thuế thu nhập cá nhân	296,707,529	36,821,483
Thuế khác	-	1,000,000
Cộng	<u>9,711,693,220</u>	<u>10,788,523,795</u>

14. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê ngoài	8,562,753,702	4,568,607,615
Chi phí khác	57,000,000	568,706,424
Cộng	<u>8,619,753,702</u>	<u>5,137,314,039</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	<u>500,000,000</u>	<u>500,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	63,397,564	59,320,844
Kinh phí công đoàn	1,092,992,866	1,001,818,293
Cổ tức phải trả	500,883,335	503,258,335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7,294,510,579	11,974,372,742
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	100,561,630,234	69,379,493,472
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	30,955,147,297	18,163,594,717
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	3,737,387,440
Phải trả khác	<u>263,698,283</u>	<u>474,277,577</u>
Cộng	<u>144,469,647,598</u>	<u>105,293,523,420</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	915,551,434	801,551,434
Phải trả khác		
Cộng	<u>915,551,434</u>	<u>801,551,434</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	18,073,926,625	-
- Doanh thu khác	-	181,818,182
Cộng	<u>18,073,926,625</u>	<u>181,818,182</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	128,149,940,000	106,923,530,597	13,661,445,019	78,681,966,290	327,416,881,906
Tăng vốn trong năm	12,814,920,000	(12,814,920,000)			-
Lợi nhuận trong năm				51,589,631,900	51,589,631,900
Trích lập các quỹ		8,920,425,768	1,338,063,865	(16,386,570,516)	(6,128,080,883)
Chia cổ tức				(25,629,988,000)	(25,629,988,000)
Chi quỹ			(752,921,318)		(752,921,318)
Số dư cuối năm trước	140,964,860,000	103,029,036,365	14,246,587,566	88,255,039,674	346,495,523,605
Số dư đầu năm nay	140,964,860,000	103,029,036,365	14,246,587,566	88,255,039,674	346,495,523,605
Lợi nhuận trong năm				22,383,976,005	22,383,976,005
Trích lập các quỹ		10,317,926,380	1,547,688,957	(20,008,911,512)	(8,143,296,175)
Chia cổ tức					-
Chi quỹ			(1,552,473,798)		(1,552,473,798)
Số dư cuối năm nay	140,964,860,000	113,346,962,745	14,241,802,725	90,630,104,167	359,183,729,637

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trà, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- * Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm : Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11,650,000,000 đ và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 2,591,802,725 đ.

b) Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>	<u>14,096,486</u>	<u>140,964,860,000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c) Cơ cấu cổ đông

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam	7,196,838	51.05%	7,196,838	51.05%
- Cổ đông khác	<u>6,899,648</u>	<u>48.95%</u>	<u>6,899,648</u>	<u>48.95%</u>
Cộng	14,096,486	100%	14,096,486	100%

18. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	<u>3,451,664</u>	<u>2,880,559</u>
Cộng	<u>3,451,664</u>	<u>2,880,559</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	628,907,383,928	656,595,788,490
- Doanh thu đại lý tàu rời	42,946,420,183	42,383,141,606
- Doanh thu đại lý vận tải	369,893,090,630	410,157,049,266
- Doanh thu đại lý liner	19,134,684,942	20,222,173,420
- Doanh thu kiểm kiện	20,415,386,997	18,857,415,137
- Doanh thu kho ngoại quan	4,643,265,909	3,756,747,727
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	-	257,913,040
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	13,274,224,129	10,819,316,599
- Doanh thu cho thuê phương tiện	33,589,418,538	34,356,357,275
- Doanh thu cho thuê kho bãi	99,330,698,489	98,492,291,238
- Doanh thu dịch vụ khác	25,680,194,111	17,293,383,182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>628,907,383,928</u>	<u>656,595,788,490</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	47,394,624,473	46,189,538,879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,132,873,267	6,762,946,569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483,883,315,999	513,824,044,804
Chi phí khác	22,633,608,248	20,381,806,256
Cộng	<u>561,044,421,987</u>	<u>587,158,336,508</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,321,147,157	3,812,170,397
Cổ tức, lợi nhuận được chia	926,400,000	943,657,270
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,403,873,541	2,295,051,500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	251,890,589	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	33,614,278,818
Cộng	<u>6,903,311,296</u>	<u>40,665,157,985</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	33,997,356	42,519,072
Lỗ chênh lệch tỷ giá	570,373,278	1,110,980,317
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	366,964,288	45,268,144
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	876,148,256	1,836,246,698
Chi phí tài chính khác	150,018	432,877,091
Cộng	<u>1,847,633,196</u>	<u>3,467,891,322</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trà, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,357,351,498	263,727,272
Các khoản thu nhập khác	33,190,552	55,486,571
Cộng	1,390,542,050	319,213,843

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	307,245,649	1,572,708,630
Các khoản chi phí khác	9,551,187	8,817,132
Cộng	316,796,836	1,581,525,762

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	19,467,279,792	29,269,077,566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,385,141,714	2,113,787,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,727,260,753	15,417,980,075
Chi phí khác	9,505,154,939	9,060,168,196
Cộng	46,084,837,198	55,861,012,951

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	66,861,904,265	75,458,616,445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,518,014,981	8,876,733,683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498,610,576,752	529,242,024,879
Chi phí khác	32,138,763,187	29,441,974,452
Cộng	607,129,259,185	643,019,349,459

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,907,548,057	49,511,393,775
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	937,040,070	1,929,926,775
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,226,727,863	15,334,229,682
Tổng thu nhập chịu thuế	27,617,860,264	36,107,090,868
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	27,617,860,264	36,107,090,868
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	5,523,572,052	7,221,418,174
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước*	-	3,217,057,589
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,523,572,052	10,438,475,763

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan**

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Cổ tức phải chia	-	13,085,160,000
Chi phí thuê văn phòng	1,033,380,627	652,952,903

2. Công nợ nội bộ với các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam**Công nợ phải thu**

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang		
Phải thu các khoản thu chi hộ	125,410,683	125,410,683
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam		
Phí cung cấp dịch vụ	-	72,600,000
	125,410,683	198,010,683

Công nợ phải trả

Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Cổ tức phải trả	-	6,500,000,000
Chi phí dịch vụ	-	167,576,766
Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng		
Tiền cảng phí phải trả	1,456,244,707	2,105,972,626
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		
Tiền cảng phí phải trả	-	796,894,831
Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh		
Tiền cảng phí phải trả	5,838,617	271,953,007
Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh		
Tiền cảng phí phải trả	-	715,154,385
	1,462,083,324	10,557,542,615

Người lập biểu

PT. Ban TC-KT

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng giám đốc PT



Trần Thị Huệ



Võ Trung Thắng



Nguyễn Thị Thanh Trang